

**ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC**

CHUYÊN ĐỀ

**NHỮNG CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH RIÊNG BIỆT
VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI TỪNG KHU VỰC
MIỀN NÚI, VÙNG SÂU VÙNG XA**

Đơn vị thực hiện: Ủy ban Dân tộc

Năm 2014

I. TỔNG QUAN VỀ ĐẶC ĐIỂM CÁC KHU VỰC MIỀN NÚI, VÙNG SÂU VÙNG XA (TỪ ĐÂY VỀ SAU GỌI LÀ VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI).

1.1. Một số đặc điểm về điều kiện tự nhiên vùng dân tộc và miền núi

Vùng dân tộc và miền núi nước ta chiếm 2/3 diện tích đất liền, bao gồm 56/63 tỉnh, thành phố, 463 huyện và 5.453 xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống theo cộng đồng tại các thôn, bản, phun, sóc. Vùng có vị trí quan trọng vì có nhiều cửa ngõ thông thương với các nước láng giềng trong khu vực; là nơi có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng; là khu vực đầu nguồn, có hệ thống rừng phòng hộ, đặc dụng giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường sinh thái.

Tuy nhiên, đây cũng là nơi có điều kiện tự nhiên, thời tiết khí hậu khắc nghiệt, địa hình tương đối đa dạng, phức tạp, bị chia cắt bởi các dãy núi và cao nguyên với những nét đặc trưng riêng biệt, tạo thành các vùng dân cư phân tán, cách biệt, giao thông đi lại khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sản xuất của đồng bào. (Vùng núi phía Bắc: chủ yếu là các dãy núi đá vôi, độ dốc cao, mặt bằng nhỏ hẹp, đất canh tác ít, khí hậu thay đổi thường xuyên, chịu tác động trực tiếp của những đợt gió mùa cũng như lũ quét, lũ ống; Khu vực Trung bộ đây là vùng có diện tích hẹp, độ dốc lớn phía Tây là núi, phía Đông là biển; đồi núi, đồng bằng và bờ biển xâm nhập lẫn nhau. Xen kẽ giữa các sườn núi dốc là thung lũng sâu và hẹp rất khó khăn trong việc phát triển kinh tế - xã hội nhất là khu vực miền núi dân tộc của các tỉnh này.

Khu vực Tây Nguyên với diện tích gần 51.800 km vuông, vùng có diện tích rừng tự nhiên rộng và đất đai phì nhiêu. Với đặc điểm thổ nhưỡng đất đỏ bazan ở độ cao khoảng 500 m đến 600 m so với mặt biển, Tây Nguyên rất phù hợp với những cây công nghiệp như cà phê, ca cao, hồ tiêu, dâu tằm. Cây điều và cây cao su cũng đang được phát triển tại đây. Cà phê là cây công nghiệp quan trọng số một ở Tây Nguyên. Tây Nguyên cũng là vùng trồng cao su lớn thứ hai sau Đông Nam Bộ và đang tiến hành khai thác Bô xít. Đây cũng là khu vực ở Việt Nam còn nhiều diện tích rừng với thảm thực vật đa dạng, trữ lượng khoáng sản phong phú hầu như chưa khai thác và tiềm năng du lịch lớn. Tuy nhiên, nạn phá rừng, hủy diệt tài nguyên thiên nhiên và khai thác lâm sản bừa bãi chưa ngăn chặn được do đó có thể dẫn đến nguy cơ làm nghèo kiệt rừng và thay đổi môi trường sinh thái.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: So với Bắc Bộ và Trung Bộ thì địa hình Nam Bộ ít phức tạp hơn. Chỉ có một số núi thấp ở vùng tiếp giáp với Tây Nguyên và miền tây tỉnh Kiên Giang giáp Campuchia, còn lại là bằng phẳng, trong đó có đồng bằng sông Cửu Long. Với diện tích 40.000 km vuông trong đó có khoảng 10.000 km vuông đồng bằng hiện được dùng cho canh tác lúa gạo, biến đây trở thành một trong những vùng sản xuất lúa gạo lớn trên thế giới. Nhìn chung khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có điều kiện khá thuận lợi về địa hình, đất đai, khí hậu nên rất phong phú về các loại cây ăn quả, thủy hải sản là cơ sở để phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế của vùng.

1.2. Về kinh tế - xã hội

* *Kinh tế*: Cùng với xu thế chung của nền kinh tế quốc gia, kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi những năm qua đã có sự tăng trưởng và phát triển đáng kể. Tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng miền núi phía Bắc đạt hơn 10%, miền Trung 12%, Tây Nguyên 12,5% và Nam bộ là 12%. Người nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; cơ sở hạ tầng của các huyện, xã nghèo được tăng cường; đời sống người nghèo được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 22% năm 2005 xuống còn 9,45% năm 2010. Cơ cấu kinh tế cũng có sự thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng các ngành: dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp; tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp giảm nhưng bình quân các tỉnh thuộc vùng dân tộc và miền núi vẫn chiếm trên 50%. Các ngành công nghiệp năng lương, đặc biệt là thủy điện phát triển mạnh, công nghiệp khai thác gắn liền với chế biến tiêu thụ sản phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng. Tốc độ tăng trưởng bình quân của công nghiệp miền núi đạt 9,2%/năm. Nhiều ngành nghề thủ công truyền thống của các dân tộc được khuyến khích phát triển, đã cung cấp một khối lượng lớn hàng hóa, vật liệu xây dựng, cơ khí, đồ dùng gia dụng phục vụ nhu cầu của nhân dân địa phương.

Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống phát triển nhanh, hình thành mạng lưới giao thông từ tỉnh, huyện, đến xã. Đường ô tô đã đến được trung tâm 97,42% số xã; riêng Tây Nguyên có 97,8% số xã có đường ô tô đến trung tâm; vùng núi phía Bắc 97,3%. Mạng lưới điện quốc gia đã đến 100% số thị xã, tỉnh lỵ, 98% số huyện, 64% số xã có điện lưới. Số hộ dân được sử dụng điện đạt trên 50,7%.

Hệ thống cơ sở thương mại miền núi như: cửa hàng, chợ, các điểm dịch vụ...tăng lên nhanh chóng. Trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi hiện có trên

3.200 chợ, trung tâm thương mại, 44.000 doanh nghiệp và 95.000 cơ sở sản xuất. Hầu hết các chợ đều được xây dựng kiên cố, gắn với các công trình bưu điện, văn hóa, khuyến nông, khuyến lâm, vừa là nơi trao đổi hàng hóa, vừa là nơi giao lưu văn hóa của đồng bào các dân tộc.

Bên cạnh những thành quả đã đạt được trong lĩnh vực kinh tế vùng dân tộc miền núi vẫn là địa bàn còn nhiều khó khăn yếu kém.

Kinh tế phát triển chậm, sức sản xuất kém; đói nghèo ở vùng dân tộc miền núi vẫn còn cao, cơ sở hạ tầng thấp kém chưa đồng bộ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, sản xuất hàng hóa đạt hiệu quả thấp, chưa gắn sản xuất với công nghệ chế biến tiêu thụ sản phẩm. Đời sống của bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

Đến nay, vùng dân tộc và miền núi vẫn là vùng có tỷ lệ đói nghèo cao nhất cả nước: hơn 70% hộ đói nghèo thuộc khu vực nông thôn miền núi. Đây là vùng có tỷ lệ đói nghèo cao hơn so với các vùng khác và so với mặt bằng chung của cả nước. Hiện nay cả nước có hơn 03 triệu hộ nghèo và hơn 1,6 triệu hộ cận nghèo, trong khi ở các khu vực miền núi Đông Bắc tỷ lệ hộ nghèo chiếm 24,62%, miền núi Tây Bắc 39,16%, Khu 4 cũ 22,68%, Duyên hải Miền Trung 17,26%, Tây Nguyên 22,48% thì các vùng như Đồng bằng Sông Hồng tỷ lệ hộ nghèo chỉ chiếm 8,3%, Đông Nam Bộ là 2,11% và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 13,48%. Các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao tập trung ở khu vực miền núi phía Bắc, vùng đồng bào dân tộc thiểu số như: Hà Giang (tỷ lệ hộ nghèo chiếm đến 41,8%); Lào Cai (43%); Điện Biên (50,01%); Lai Châu (46,78%); Sơn La (38,13%). Sự chênh lệch về mức sống giữa các dân tộc cũng còn khá lớn nhất là sự chênh lệch giữa đồng bào dân tộc thiểu số với mức bình quân chung và đặc biệt với đồng bào dân tộc Kinh.

Trình độ phát triển kinh tế của vùng còn thấp, các tiềm năng thế mạnh chưa được khai thác và sử dụng có hiệu quả. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, chủ yếu là các ngành nông lâm; các ngành nghề thủ công truyền thống đang dần bị thu hẹp, sa sút, bí quyết nghề gia truyền không có khả năng cạnh tranh với sản phẩm hàng hóa công nghiệp trên thị trường.

Trong những năm qua được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước tình hình kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi đã có bước phát triển toàn diện, diện mạo nông thôn miền núi, từng bước thay đổi. Tỷ lệ hộ nghèo trong

đồng bào dân tộc thiểu số giảm nhanh (bình quân từ 4-5%/năm)¹; . Đời sống vật chất, tinh thần được cải thiện rõ rệt; kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng và củng cố; nhà ở, đất ở, đất sản xuất nước sinh hoạt được quan tâm giải quyết; sự nghiệp giáo dục, văn hóa, chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực; hệ thống chính trị được củng cố một bước, đội ngũ cán bộ được quan tâm đào tạo bồi dưỡng.

Tuy nhiên, vùng dân tộc và miền núi hiện nay vẫn là vùng có nền kinh tế chậm phát triển được thể hiện qua các lĩnh vực như: cơ cấu nguồn nhân lực mất cân đối về ngành nghề, chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp là chính; tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, trong các lĩnh vực có trình độ chuyên môn (quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, xã hội, chính trị, hành chính...) rất thấp (Trung du và miền núi phía Bắc: 6,26%; Tây Nguyên: 5,93%).

Nhìn chung, vùng DTTS² là vùng có điều kiện tự nhiên khá đặc thù với diện tích lớn, chiếm khoảng 3/4 diện tích cả nước. Các điều kiện về địa hình, khí hậu, đất đai - những yếu tố cơ bản cho sự phát triển kinh tế xã hội (KTXH) nói chung của vùng hay cho đời sống và sự phát triển nông nghiệp nói riêng có nhiều hạn chế.

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM RIÊNG BIỆT KHÁC NHAU CỦA TỪNG KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI.

2.1. Về điều kiện tự nhiên

2.1.1. Địa hình

Các vùng dân tộc và miền núi thường có địa hình phức tạp, chia cắt, độ dốc cao, chủ yếu là núi và cao nguyên. Đặc điểm cụ thể của từng vùng DTTS như sau:

¹ Chỉ thị số 1971/CT-TTg về tăng cường công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

² Có 4 vùng DTTS là Trung du miền núi phía Bắc, Trung Bộ, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Đây là nơi có số lượng người DTTS cư trú khá đông tức là chiếm tỉ lệ khá cao trong tổng dân số của vùng cũng như trong tổng số người DTTS.

Vùng Trung du và miền núi (TDMN) phía Bắc là vùng có địa hình rất phức tạp và phân hoá mạnh với nhiều dãy núi cao, hệ thống sông suối dày đặc xen với các thung lũng và cao nguyên. Những nơi có địa hình núi cao tại đây gặp rất nhiều khó khăn cho sự phát triển KTXH, những nơi có địa hình thung lũng hay cao nguyên gặp thuận lợi hơn.

Vùng Trung bộ (TB) gồm Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, là vùng có độ dốc khá cao, bị chia cắt bởi những con sông hoặc những dãy núi nên gặp khá nhiều khó khăn cho sự phát triển KTXH của vùng.

Vùng Tây Nguyên (TN) gồm một quần thể các cao nguyên đá hoa cương và bazan liền kề. Đây là vùng nằm khá xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, xa các cảng biển, các đầu mối giao thông lớn nên không thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển kinh tế.

Vùng Tây Nam Bộ (TNB) nằm trên địa hình tương đối bằng phẳng với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố dày thuận lợi cho giao thông đường thủy vào bậc nhất của cả nước. Đây là vùng có địa hình thuận lợi hơn cả cho sự phát triển KTXH.

2.1.2. Khí hậu và thủy văn

Khí hậu tại các vùng dân tộc và miền núi có thể chia làm hai loại chính là nhiệt đới gió mùa và cận nhiệt đới với sự phân chia các mùa trong năm tương đối rõ rệt: mùa lạnh và nóng ở vùng TDMN phía Bắc và Bắc Trung Bộ, mùa khô và mưa ở duyên hải miền Trung, TN và TNB.

Vùng TDMN phía Bắc có khí hậu rất khắc nghiệt với mùa nóng rất khô, nóng, ít mưa, hạn hán kéo dài từ 4 đến 6 tháng trong năm và mùa lạnh với nhiệt độ rất thấp đặc biệt là những nơi núi cao. Vùng cũng gặp nhiều hiện tượng thời tiết khắc nghiệt trong năm như gió lốc, lũ quét, lũ ống, sương muối, mưa đá,...gây rất nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống.

Vùng TB là vùng có khí hậu tương đối khắc nghiệt. Vùng Bắc Trung Bộ vào mùa đông khá lạnh và mưa nhiều và mùa hè khá khô nóng, độ ẩm không khí thấp. Vùng duyên hải miền Trung có khí hậu nóng quanh năm. Đây là vùng thường xuyên gặp hạn hán hoặc lũ lụt lớn nhất cả nước, cản trở lớn đến sự phát triển của vùng.

Vùng TN là vùng có khí hậu ít biến động trong năm song có sự phân bố không đồng đều về nguồn nước theo lãnh thổ và theo mùa. Mùa mưa kéo dài và

lượng mưa chiếm gần 90% tổng lượng mưa trong năm và mùa khô rất ít mưa là giai đoạn khó khăn nhất cho sản xuất nông nghiệp.

Vùng TNB là vùng có khí hậu thuận lợi hơn cả với một nền nhiệt độ trung bình và ổn định. Tuy nhiên, tại vùng này đôi khi cũng xảy ra lũ lụt và hạn hán song không quá nghiêm trọng.

2.1.3. Đất đai

Về mặt số lượng, các vùng DTTS chiếm diện tích tự nhiên lớn. Về mặt chất lượng, nhìn chung là đa dạng, một số nơi có đất đai phù hợp cho việc phát triển nông nghiệp.

Vùng TBMN phía Bắc có khoảng 7.724 nghìn ha đất nông nghiệp, chiếm 76,20% diện tích tự nhiên của vùng và 29,46% diện tích đất nông nghiệp của cả nước. Trong đó đất trồng lúa là 558 nghìn ha (83 nghìn ha lúa nương), chiếm 13,54% diện tích đất trồng lúa của cả nước. Tuy nhiên, đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm trên 10% diện tích toàn vùng (khoảng trên 1 triệu ha) vì vậy khả năng mở rộng đất cho sản xuất nông nghiệp còn khoảng 170 nghìn ha, tập trung chủ yếu trên nhóm đất đỏ vàng và đa phần thích hợp cho cây trồng lâu năm hoặc xây dựng ruộng bậc thang.

Vùng TB có khoảng 7.425 nghìn ha, chiếm khoảng 77% diện tích tự nhiên của vùng và 28,31% diện tích đất nông nghiệp của cả nước. Đất trồng lúa có 696 nghìn ha (22 nghìn ha lúa nương), chiếm 16,89% diện tích đất trồng lúa của cả nước. Diện tích đất có thể canh tác lớn hơn so với vùng TDMN phía Bắc song chất lượng đất lại kém hơn, chủ yếu là những vùng cát trắng bạc màu, hạn hán, cùng với hệ thống thủy lợi kém hoàn chỉnh nên canh tác nông nghiệp rất khó khăn.

Vùng TN có 4.826 nghìn ha đất nông nghiệp, chiếm 88,32% diện tích tự nhiên cả vùng và 18,40% diện tích đất nông nghiệp của cả nước. Đất lúa rất ít với 167 nghìn ha (10 nghìn ha lúa nương). Đây là vùng có diện tích đất bazan lớn nhất cả nước với trên 1,3 triệu ha, rất thích hợp cho cây công nghiệp như cà phê, ca cao, hồ tiêu, dâu tằm, điều và cao su song hiện đang gặp vấn đề suy giảm về nguồn nước tưới. Tuy nhiên, nhìn chung đây là vùng rất có tiềm năng phát triển các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, thuận lợi cho sự phát triển KTXH của vùng.

Vùng TNB có 3.404 nghìn ha đất nông nghiệp, chiếm 83,95% diện tích tự nhiên của vùng và 12,98% diện tích đất nông nghiệp của cả nước. Trong đó đất

lúa chiếm phần lớn với 1.927 nghìn ha (7 nghìn ha lúa nương), chiếm 46,77% diện tích đất trồng lúa của cả nước. Chất lượng đất vùng này tốt nhất so với các vùng khác với đất phù sa là chính, rất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, ở đây cũng có vùng đất chua, phèn, mặn, độ phì thấp. Ngoài ra, chế độ thủy văn trong vùng bắt đầu chịu ảnh hưởng từ các công trình điều tiết tại thượng nguồn sông Mê Kông và tác động của biến đổi khí hậu.

2.2. Thực trạng phát triển kinh tế-xã hội

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế

Cùng với xu thế chung của toàn nền kinh tế, kinh tế vùng dân tộc và miền núi những năm vừa qua có sự tăng trưởng đáng kể với tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các vùng dân tộc và miền núi khá cao và thu nhập bình quân đầu người tăng lên.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm 2010 vùng TDMN phía Bắc đạt 10%, TB 12%, TN 12,5% và TNB là 12%.³

Thu nhập bình quân đầu người tăng về số tuyệt đối song vẫn ở mức thấp so với mức chung của cả nước.

Bảng 1: Thu nhập bình quân đầu người theo vùng

Đơn vị: 1.000 đồng

³ Ban Cán sự Đảng và Chính phủ, Chiến lược công tác dân tộc, Dự thảo, Hà Nội, năm 2011.

	2000	2005	2008	2010
Cả nước	5.210	10.81	18.33	21.61
1. Vùng TDMN phía Bắc	2.476	4.819	8.513	9.501
-% so trung bình cả nước	47,52	44,77	46,55	43,95
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng	4.989	10.34	18.06	22.51
-% so trung bình cả nước	96,22	96,13	98,76	104,1
3. Vùng TB	3.317	6.780	12.17	14.63
-% so trung bình cả nước	62,70	61,73	65,73	67,70
4. Vùng TN	2.840	5.531	11.30	14.09
-% so trung bình cả nước	54,77	51,38	61,83	65,19
5. Vùng Đông Nam Bộ	13.57	27.79	41.93	47.83
-% so trung bình cả nước	261,7	258,1	229,3	221,2
6. Vùng TNB	4.403	8.458	14.92	16.88
-% so trung bình cả nước	84,91	78,57	81,61	78,12

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2010

Có thể thấy thu nhập bình quân đầu người ở các vùng DTTS thấp hơn mức chung của cả nước và rất thấp so với vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và Đông Nam Bộ (ĐNB).

2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của các vùng có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp; giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp nhưng chậm và không ổn định với tỷ trọng nông-lâm nghiệp bình quân các tỉnh thuộc vùng DTTS vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất. Ví dụ như vùng TDMN phía Bắc với cơ cấu ngành nông lâm thủy sản chiếm khoảng 40% tổng thu nhập quốc nội vùng. Tại một số xã như Vân Chải (huyện Đông Văn), xã Nậm Ty (huyện Hoàng Su Phì), xã Yên Cường (huyện Bắc Mê) thuộc tỉnh Hà Giang, trên 90% thu nhập của người dân vẫn từ sản xuất nông nghiệp⁴.

⁴ Báo cáo tình hình nghèo đói của các xã, năm 2010.

2.2.3. Nghèo ở vùng dân tộc và miền núi

Có sự giảm đáng kể tỉ lệ hộ nghèo ở vùng DTTS song vẫn ở mức cao, thậm chí rất cao khi so sánh với dân tộc Kinh hay so với các vùng khác.

Bảng 2: Tỉ lệ người nghèo⁵

Đơn vị: %

	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	58.1	37.4	28.9	19.5	16.0	14.5	20.7
Theo vùng miền							
ĐBSH	61.4	28.6	22.4	12.1	8.8	8.1	11.4
Đông Bắc	78.9	55.8	38.4	29.4	25.0	24.3	37.7
Tây Bắc	81.0	73.4	68.0	58.6	49.0	45.7	60.1
Bắc Trung Bộ	74.5	48.1	43.9	31.9	29.1	22.6	28.1
Duyên hải Nam Trung Bộ	47.2	34.5	25.2	19.0	12.6	13.7	18.1
TN	61.2	57.9	51.8	33.1	28.6	24.1	32.8
ĐNB	40.0	13.5	10.6	5.4	5.8	3.5	8.6
TNB	47.1	36.9	23.4	19.5	10.3	12.3	18.7
Theo dân tộc							
Kinh	53.9	31.1	23.1	13.5	10.3	9.0	12.9
DTTS	86.4	75.2	69.3	60.7	52.3	50.3	66.3

Nguồn: GSO 2011

Tại các xã ĐBK, thu nhập bình quân đầu người khoảng 4,2 triệu đồng/người/năm, chỉ bằng 1/6 thu nhập bình quân của cả nước; tỷ lệ hộ nghèo là 28,8% (theo chuẩn nghèo 200.000/người/tháng), 60% (theo chuẩn nghèo 400.000/người/tháng) với 1,4 triệu hộ nghèo và 6,3 triệu người nghèo. Ở một số

⁵ Tỷ lệ người nghèo căn cứ theo chỉ tiêu bình quân/người/tháng và chuẩn nghèo chung của GSO & WB

vùng như Tây Bắc, Tây Nghệ An, Tây Thanh Hoá, có nhiều xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 80-85%. Tỷ lệ nghèo của dân tộc rất ít người rất cao: Si La là 80%, Ô Đu là 85,5%.

Xem xét dưới góc độ đa chiều có thể thấy người DTTS không chỉ nghèo về thu nhập mà còn nghèo trong nhiều mặt của đời sống trong đó có nghèo về điều kiện sống, về tiếp cận các phúc lợi xã hội⁶.

III. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ÁP DỤNG NHỮNG CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ, RIÊNG BIỆT

Phát triển thương mại và thị trường vùng dân tộc và miền núi đang đứng trước những thách thức to lớn. Thách thức này lại được nhân lên gấp bội khi toàn vùng còn có nhiều xã chưa có đường cho xe cơ giới vào; nhiều xã chưa có điện; 52,8% số cán bộ quản lý kinh tế được đào tạo từ trước năm 1989; cán bộ quản lý kinh tế là người dân tộc thiểu số chiếm tỷ trọng rất thấp, có từ 30-39% chưa qua đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ.

Một số vấn đề bắt cập, cần được quan tâm đối với thương mại vùng dân tộc miền núi hiện nay là:

3.1. Hoạt động đầu tư chợ vùng dân tộc miền núi còn kém hiệu quả:

Nhiều tỉnh vùng biên giới đang hình thành những thị trấn, trung tâm cụm xã như những điểm giao lưu kinh tế xã hội. Hệ thống chợ vùng biên phát triển sôi động, phong phú; cơ sở hạ tầng ở một số nơi đang được dân nâng cấp. Thương nghiệp dân doanh phát triển nhanh và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong bán lẻ, góp phần làm phong phú sống động thị trường. Số liệu thống kê gần đây cho thấy hiện có 1.859.218 cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đang hoạt động ở các tỉnh miền núi, vùng cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các tỉnh vùng cao, miền núi trong 5 năm qua đạt hơn 280 nghìn tỷ đồng/năm. Những năm gần đây hoạt động xuất nhập khẩu của các tỉnh miền núi, vùng cao, nhất là các tỉnh có chung biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia phát triển mạnh cả về hình thức, kim ngạch và mặt hàng.

Bên cạnh các loại hình thương nghiệp, chợ được xem là bộ phận cấu thành quan trọng của mạng lưới thương nghiệp xã hội ở mỗi vùng, địa phương nhất là ở các tỉnh miền núi vùng cao. Mặc dù hơn 60% cụm xã đã có chợ, song

⁶ Xin tham khảo thêm Báo cáo Nghèo của DTTS ở Việt Nam của UNDP & UBDT, Báo cáo Phân tích các vấn đề xã hội: DTTS và phát triển ở Việt Nam của WB.

nhìn chung ở các tỉnh miền núi, nhất là vùng cao, mạng lưới chợ còn quá thưa thớt, quy mô nhỏ, cơ sở vật chất rất nghèo nàn. Chợ tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng, vùng trung du miền núi phía Bắc, Tây nguyên chiếm tỷ trọng thấp hơn hẳn so với các khu vực khác. ở 2 vùng này số lượng chợ bán lẻ chỉ chiếm 8,2%. Chợ biên giới, cửa khẩu chiếm 1,9% tổng số chợ trên phạm vi cả nước. Hoạt động biên mậu giữa Việt Nam và Trung Quốc đang ngày càng phát triển đã kéo theo sự phát triển tại các chợ tại các xã biên giới. Riêng tỉnh Hà Giang đã có 29 chợ biên giới, cửa khẩu, nhiều nhất trong cả nước.

Qua phân tích điều tra cho thấy ở các vùng dân tộc và miền núi không những số lượng chợ phân bố khá mỏng với khoảng cách đến chợ xa và mật độ dân số phục vụ đông mà lực lượng kinh doanh trên chợ cũng còn nhỏ bé. Trong số chợ đang có, rất ít chợ kiên cố, phần đông chợ bán kiên cố, chợ lều lán, chợ họp ngoài trời. Nhiều chợ tuy được xây dựng kiên cố và bán kiên cố nhưng do sử dụng nhiều năm đã xuống cấp nghiêm trọng nhưng thiếu vốn để nâng cấp, cải tạo.

3.2. Còn thiếu hụt chính sách hỗ trợ các thương nhân vùng dân tộc và miền núi

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, cả nước chỉ có khoảng 29.000 doanh nghiệp, doanh nhân ở khu vùng dân tộc và miền núi. Nhưng các chính sách của Nhà nước về hỗ trợ doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn vùng dân tộc miền núi nói riêng đều là những chính sách hỗ trợ chung cho doanh nghiệp mà chưa có chính sách hỗ trợ cho đối tượng là doanh nghiệp doanh nhân người dân tộc thiểu số. Qua tìm hiểu thực tế thấy rằng, các mô hình doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh như các hợp tác xã dệt thổ cẩm thu hút rất đông đồng bào DTTS tham gia vào quy trình sản xuất, nhất là phụ nữ DTTS. Qua đó tạo việc làm, tăng thu nhập và quan trọng hơn cả là góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa. Loại hình hợp tác xã này có sự liên kết sâu rộng với cộng đồng, có sự tham gia từ cộng đồng. Tuy nhiên hiện nay quy mô sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp miền núi còn nhỏ, doanh thu lợi nhuận không lớn. Để tạo thêm động lực cho đội ngũ doanh nhân DTTS phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh, Nhà nước cần ban hành các chính sách đặc thù. Ví dụ: chính sách phát triển doanh nghiệp, doanh nhân là người DTTS vì chỉ có họ mới hiểu kinh tế - xã hội, nhu cầu, thói quen, tâm lý, văn hóa truyền thống của đồng bào mình, qua đó mới có đóng góp được nhiều hơn cho cộng đồng.

Vốn là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất trong hoạt động đầu tư cũng như hoạt động kinh doanh. Những số liệu thống kê cho thấy các doanh nghiệp hoạt động ở vùng dân tộc và miền núi có số vốn rất nhỏ bé. Vấn đề này không thể nói là nhu cầu vốn kinh doanh của các doanh nghiệp này ít mà chính là khả năng đáp ứng vốn của các nhà đầu tư còn hạn chế. Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2009 do Viện quản lý kinh tế Trung ương thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Khoa học Lao động và Xã hội thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, khoa Kinh tế thuộc trường Đại học Copenhagen tiến hành cho thấy nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa rất lớn nhưng khả năng nguồn vốn của các doanh nghiệp này rất hạn chế. Các doanh nghiệp này cũng khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, nhất là tín dụng Nhà nước. Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/07/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn cho các doanh nghiệp hoạt động thương mại ở vùng dân tộc và miền núi được vay vốn ở Ngân hàng Chính sách Phát triển với lãi suất ưu đãi là một chính sách đúng đắn. Tuy nhiên với mức vay tối đa là 30 triệu đồng đối với thương nhân là cá nhân không thực hiện mở sổ sách kế toán và nộp thuế khoán theo quy định của cơ quan thuế; 100 triệu đồng đối với thương nhân là cá nhân thực hiện mở sổ sách kế toán và kê khai nộp các loại thuế theo quy định của pháp luật; 500 triệu đồng đối với thương nhân là tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp là còn rất khiêm tốn, thời gian vay tối đa là 5 năm cũng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế đầu tư của doanh nghiệp.

Trong năm 2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2009-NĐ-CP Về doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó quy định việc thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, thành lập quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên cho đến nay việc thành lập các quỹ này chưa triển khai được. Trong thời gian tới việc triển khai nếu không có giải pháp quyết liệt, tích cực thì cũng nhiều khó khăn, nhất là ở các tỉnh thuộc vùng dân tộc và miền núi vì khả năng ngân sách hạn hẹp của các tỉnh này.

3.3. Chưa có cơ chế, chính sách phát triển thị trường nội địa cũng như khuyến khích, phát triển hoạt động thương mại vùng dân tộc và miền núi

Doanh nghiệp phải chú trọng phát triển thị trường nội địa nhiều hơn. Doanh nghiệp cần thay đổi tư duy với thị trường nội địa. Thị trường nội địa

không phải là nơi trú chân tạm thời cho các doanh nghiệp. Bài học từ các nước Nhật bản, Ôxtraylia, Mỹ và Trung quốc gần đây cho thấy, các doanh nghiệp của họ luôn sản xuất sản phẩm có chất lượng rất cao để phục vụ thị trường nội địa. Trong khi đó, doanh nghiệp Việt nam lại làm ngược lại.

Nguyên nhân dẫn tới sự không tự tin mở rộng sản xuất- kinh doanh trên thị trường nội địa cũng xuất phát từ việc thiếu thông tin về thị trường. Một số chuyên gia cho rằng, chính sự làm ăn manh mún, thiếu bài bản là một rào cản khiến các doanh nghiệp thiếu hiểu biết về thị trường nội địa. Muốn chiếm lĩnh được thị trường nội, doanh nghiệp bắt buộc phải nắm được nhu cầu, phương thức và điều kiện của người dùng trong nước.

Thị trường nông thôn, miền núi Việt Nam tuy là phân đoạn thị trường có thu nhập thấp nhưng lại đang bị lấn át bởi hàng hóa ngoại nhập. Thực trạng này cũng phần nhiều do các doanh nghiệp Việt nam chưa chú trọng tới thị trường này. Các số liệu nghiên cứu cho thấy rằng, thị trường nông thôn miền núi là miền đất rất tốt cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nội địa. Vùng nông thôn nước ta có 76,5% dân số sinh sống, đang giữ 62,5% tổng GDP và có số lượng khách hàng sẵn sàng tiêu dùng nhiều gấp 3 lần khu vực thành thị. Hiện nay, người tiêu dùng nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa không chỉ có nhu cầu mua nhu yếu phẩm, mà còn cần và có thể mua tất cả các mặt hàng, từ máy vi tính, bếp điện, điện thoại di động, tủ lạnh, tivi, đến dịch vụ internet...Nhiều doanh nghiệp đã đem về đây sản phẩm tồn kho, hàng lỗi, cũ, cận date nhưng không nói rõ điều này với người tiêu dùng. Hơn nữa, lợi dụng khoảng cách về thông tin và nhận thức, nhiều doanh nghiệp làm ăn cầu thả, gian dối, đã biến khách hàng nông thôn, miền núi thành đối tượng lừa mị của mình. Mặt khác, doanh nghiệp chưa đầu tư đồng bộ, lâu dài về dịch vụ hậu mãi, bảo trì, sửa chữa bên cạnh khâu bán hàng. Do vậy người tiêu dùng ở đây rất bất tiện trong quá trình sử dụng sản phẩm, nhất sản phẩm công nghệ cao như máy vi tính, điện thoại, hàng điện tử gia dụng. Điều này gây nên tâm lý e ngại, dè chừng, truyền miệng khiến những người tiêu dùng đi sau không dám mua hàng.

Như đã phân tích ở phần trước, trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi hiện có trên 3.200 chợ, trung tâm thương mại, 44.000 doanh nghiệp và 95.000 cơ sở sản xuất, kinh doanh, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt tới 661.000 tỷ đồng, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, miền núi, tạo những chuyển biến tích cực trong thương mại khu vực này. Tuy nhiên, kết quả hoạt động thương mại khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa vẫn chưa thực sự tương xứng với tiềm năng

sẵn có và cơ hội phát triển. Theo đánh giá chung, hoạt động thương mại ở vùng dân tộc và miền núi mới chủ yếu đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm, các nhu yếu phẩm, xăng dầu, vật tư, dụng cụ sản xuất của đồng bào các dân tộc... chưa tạo động lực mạnh để phát huy thế mạnh, thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội. Vùng núi, vùng sâu vùng xa sức sản xuất còn thấp, hạ tầng yếu kém, kinh tế hàng hóa chưa phát triển, một số khu vực còn mang nặng tính tự túc, tự cấp. Dân cư sống không tập trung, phân tán, tần suất họp chợ thấp, kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội còn nhiều yếu kém, ngay cả chỉ tiêu 90% xã có chợ hoặc chợ trung tâm cụm xã hiện vẫn còn chưa đạt.

3.4. Đối với hoạt động thương mại, trao đổi mua bán tại vùng biên giới Việt – Trung còn nhiều bất cập.

Mậu dịch biên giới đã thúc đẩy quan hệ thương mại Việt – Trung phát triển. Cơ chế hợp tác về mậu dịch biên giới ngày càng hoàn thiện. Cơ sở hạ tầng hai bên biên giới từng bước được kiện toàn. Đời sống vật chất, tinh thần của dân cư hai bên ngày càng nâng cao. Tiềm năng hàng hóa của hai bên được khai thác đáp ứng nhu cầu thị trường. Phạm vi mậu dịch, đối tượng tham gia được mở rộng. Góp phần xóa đói giảm nghèo đối với dân cư miền núi hai biên giới. Góp phần hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp còn rất hạn chế. Trừ một số doanh nghiệp trung ương, hầu hết các doanh nghiệp đều quy mô nhỏ, năng lực tài chính hạn chế, trình độ năng lực quản lý kinh doanh còn nhiều bất cập; thường hoạt động một cách đơn lẻ, thiếu sự chủ động hợp tác với nhau trong việc quảng bá, xúc tiến mở rộng thị trường. Mặc dù nông sản là mặt hàng có lợi thế mạnh xuất khẩu vào Trung Quốc, tuy nhiên hiện tại sản xuất nông nghiệp còn manh mún, thiếu tập trung khó có điều kiện hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn; phương thức canh tác lạc hậu và cơ bản chưa đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm do thói quen sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu tùy tiện... Những hạn chế này dẫn đến sức cạnh tranh của hàng nông sản so với các nước ASEAN khác còn thấp. Các mặt hàng xuất khẩu phần lớn là sản phẩm thô, sơ chế, hàm lượng kỹ thuật không cao nên giá trị kim ngạch và hiệu quả kinh tế thấp.

Những khó khăn về cơ sở hạ tầng cũng là nguyên nhân không nhỏ ảnh hưởng đến tăng trưởng mậu dịch biên giới, như trên đã phân tích các tỉnh phía Bắc giáp biên giới với Trung Quốc đều có địa hình phức tạp, giao thông đi lại

khó khăn; hệ thống dịch vụ xã hội chưa phát triển như: điện lưới quốc gia, bưu chính viễn thông,... Hệ thống các trung tâm mậu dịch siêu thị, chợ cửa khẩu vẫn còn thiếu. Các dịch vụ mậu dịch, dịch vụ thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu, dịch vụ bốc xếp, vận tải... vẫn còn yếu kém về chất lượng, chưa đáp ứng được với yêu cầu thực tế. Công tác quản lý, thủ tục hành chính vẫn còn vướng mắc và chưa đồng bộ. Hội nhập kinh tế quốc tế đang là một thách thức đối với các doanh nghiệp trên địa bàn vì sự hạn chế về trình độ, am hiểu thông lệ quốc tế của các doanh nhân tại các địa phương.

Bên cạnh đó, hiện nay Trung Quốc là thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất và quan trọng cho Việt Nam, từ các mặt hàng là vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị... cho đến các mặt hàng tiêu dùng như quần áo, giày dép, hàng điện tử, điện tử gia dụng, rau quả, đồ chơi trẻ em... Bên cạnh những tác động tích cực của hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc như giá rẻ, công nghệ phù hợp với trình độ sản xuất ở trong nước, giúp kích thích sản xuất trong nước phát triển thì hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, nhất là hàng nhập lậu đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế nước ta, đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp và cả người tiêu dùng.

Tóm lại, đồng bào dân tộc thiểu số chung sống ở những vùng có địa hình và khí hậu khá phức tạp, đời sống, sinh hoạt của các DTTS còn kém phát triển và gặp rất nhiều khó khăn và mỗi vùng, mỗi dân tộc lại có sự khác biệt về điều kiện sống, sản xuất và trình độ phát triển. Với những nhận định chung về vùng dân tộc và miền núi: Địa hình phức tạp, chia cắt, độ dốc cao, nhiều đồi núi; vị trí địa lý không thuận lợi, xa các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của vùng, của cả nước; khí hậu khắc nghiệt, hay gặp thiên tai; đất đai chất lượng không tốt, diện tích có thể sinh sống hay canh tác không nhiều là những khó khăn lớn của các vùng DTTS. Chính những khó khăn này đã gây cản trở rất lớn cho quá trình phát triển KTXH của vùng DTTS nói chung và quá trình phát triển sản xuất, tiếp cận thị trường nói riêng. Trên cơ sở phân tích những bất cập của thương mại vùng dân tộc và miền núi; với quan điểm vùng dân tộc và miền núi là vùng đặc thù so với các vùng, miền trong cả nước, phát triển thương mại vùng dân tộc và miền núi là phát triển và liên kết các hoạt động thương mại của vùng này với các vùng khác trong nước và nước ngoài cho thấy rằng, việc nghiên cứu, xây dựng các chính sách đặc thù phát triển thương mại vùng dân tộc và miền núi là hết sức cần thiết. Tại chuyên đề này, chúng tôi đề xuất các nhóm chính sách đặc thù nhằm phát triển thương mại cho vùng dân tộc và miền núi như sau :

- Nhóm chính sách đặc thù phát triển thương mại vùng dân tộc và miền núi.
- Nhóm chính sách và nội dung hoạt động đặc thù đối với vùng biên giới, cửa khẩu Việt Nam – Trung Quốc.

IV. ĐỀ XUẤT CÁC CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CHO MỖI NHÓM CHÍNH SÁCH

4.1. Nhóm chính sách và hoạt động đặc thù phát triển thương mại vùng dân tộc và miền núi.

4.1.1. Đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật cho phát triển thị trường vùng dân tộc và miền núi

Việc xây dựng chợ là quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển ở những vùng đặc biệt khó khăn nhưng bên cạnh đó cũng cần phải chú ý đến sự thay đổi cả về thể chế thị trường để khuyến khích hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa. Cải thiện hệ thống hạ tầng giao thông và tổ chức cơ cấu thị trường, các kênh phân phối cũng cần thiết như việc đưa ra những chính sách để đảm bảo người dân ở các vùng này có được tính cạnh tranh cho các sản phẩm của họ. Kết hợp hài hòa giữa hệ thống chợ truyền thống, chợ hiện đại và các trung tâm giao dịch mua bán. Cần đầu tư nghiên cứu để xây dựng và vận hành các sở giao dịch từ kinh nghiệm quốc tế và phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, miền.

Vấn đề đầu tiên được coi là một trong những động lực chính thúc đẩy kinh tế phát triển là khuyến khích sản xuất hàng hóa và tìm kiếm, mở rộng thị trường. Vì vậy, cùng với quá trình phân loại, sắp xếp tổ chức lại các doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước đang hoạt động trên địa bàn, cần phát triển mạnh các hình thức kinh tế hợp tác trong hoạt động thương mại, dịch vụ. Trước mắt chỉ đạo thành lập thí điểm các hợp tác xã thương mại, dịch vụ theo Luật Hợp tác xã và theo Điều lệ mẫu về Hợp tác xã thương mại, dịch vụ, làm đại lý cho thương nghiệp nhà nước trong việc mua, bán hàng hóa. Phát triển các trung tâm dịch vụ thông tin thương mại, các trung tâm này có vai trò thu thập, dự báo và cung ứng dịch vụ thông tin về thị trường, kết nối thị trường trên địa bàn với thị trường trong nước và quốc tế.

4.1.2. Chính sách ưu đãi đặc thù cho vay vốn đối với các thương nhân vùng dân tộc và miền núi

Cần nghiên cứu sửa đổi bổ sung chính sách này theo hướng nâng mức tối đa được vay của mỗi dự án, mỗi doanh nghiệp; nâng thời hạn cho vay theo thời gian có thể thu hồi vốn đầu tư của từng dự án. Ngoài ra cần xem xét cơ chế cho vay không cần thế chấp hoặc thế chấp bằng chính sản phẩm hình thành từ vốn vay cũng như các thủ tục vay vốn đối với các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình.

Hiện nay, quy định về cấp đủ 50% vốn lưu động cho doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước trong Nghị định 20 chưa được thực hiện đầy đủ. Nguyên nhân chủ yếu do khó khăn về nguồn ngân sách nhưng cũng có phần do thiếu sự quan tâm đến khu vực này, vì doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước ở miền núi đều có quy mô nhỏ, hiệu quả thấp. Loại hình doanh nghiệp cần được ưu tiên là doanh nghiệp kinh doanh tổng hợp, phục vụ gắn với địa bàn.

4.1.3. Chính sách ưu đãi đặc thù về thuế đối với các thương nhân vùng dân tộc và miền núi

Đối với chính sách ưu đãi về thuế cho doanh nghiệp : Cần xem xét lại thời gian bắt đầu cho hưởng chính sách ưu đãi về thuế suất. Nếu tính thời gian cho ưu đãi bắt đầu từ khi doanh nghiệp có doanh thu thì trong thời gian đầu khi doanh nghiệp chưa có lãi hoặc thua lỗ thì ưu đãi cũng như không. Vì vậy thời gian tính ưu đãi nên bắt đầu từ khi doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế mới là hợp lý.

Ngoài các ưu đãi về thuế áp dụng chung cho doanh nghiệp mới thành lập từ các dự án đầu tư vào vùng khó khăn, đặt biệt khó khăn, dự án ưu đãi đầu tư, nên xem xét ưu đãi đối với các dự án mở rộng kinh doanh ở các vùng này; ưu đãi đối với các doanh nghiệp chuyển từ vùng khác không được ưu đãi đến vùng được ưu đãi. Cũng nên xem xét có thể có những ưu đãi hơn đối với doanh nghiệp ở vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn nhưng thuộc vùng dân tộc và miền núi.

Cần lưu ý thêm một điểm: ngoài việc miễn giảm tiền thuế đất, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập, cần xem xét cả việc miễn giảm thuế tài nguyên, thuế nông nghiệp đối với một số sản phẩm, hàng hóa. Việc trợ cước hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa được sản xuất tại vùng dân tộc và miền núi là rất thiết thực tuy nhiên phải rất cụ thể, tính đến những đặc điểm của mỗi loại hàng hóa, không nên “cào bằng”.

Một mức thuế hợp lý trên cơ sở mở rộng diện thu và nuôi dưỡng nguồn thu phải được xem là tư tưởng chỉ đạo khi xây dựng và quy định mức thuế cho các loại hàng hóa. Nhà nước quy định khung tính thuế, địa phương được phân cấp quyết định giá để tính thuế và mức thuế xuất những mặt hàng thường xuyên không ổn định trong khung nhà nước cho phép, để việc thu thuế được linh hoạt, kịp thời cần được nghiên cứu, xem xét.

Việc ưu đãi về thuế đã làm giảm trực tiếp nguồn thu của Ngân sách Nhà nước nói chung, và Ngân sách của các tỉnh có doanh nghiệp thuộc diện ưu đãi. Trong đó tập trung nhiều nhất là các tỉnh thuộc vùng dân tộc và miền núi. Ngân sách của các tỉnh thuộc vùng dân tộc và miền núi vốn đã rất khó khăn và hạn hẹp, việc giảm nguồn thu càng làm cho Ngân sách khó khăn hơn. Vì vậy, cần có sự hỗ trợ nhiều hơn nữa của Ngân sách Trung ương đối với các tỉnh này. Nếu không chính sách ưu đãi của Nhà nước cho doanh nghiệp lại trở thành gánh nặng cho Ngân sách các tỉnh có doanh nghiệp được ưu đãi.

Để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh vùng dân tộc và miền núi (trừ các dự án khai thác khoáng sản), ngoài những ưu đãi về tiền thuê đất, quyền chuyển nhượng,..., có thể xem xét miễn thuế thu nhập cho các doanh nghiệp trong thời gian đầu triển khai dự án đầu tư vào vùng dân tộc và miền núi.

4.1.5. Phát triển thị trường gắn với liên kết mối quan hệ giữa các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất – chế biến – tiêu thụ hàng hóa (đặc biệt là hàng nông sản).

Hiện nay trong trạng thái rời rạc của quan hệ giữa các chủ thể tham gia vào các khâu trong quá trình sản xuất – chế biến- tiêu thụ hàng hóa. Người sản xuất hàng hóa là người được hưởng lợi ít nhất và chịu rủi ro nhiều nhất trước những biến động lớn của thị trường. Đặc biệt nước ta đang là nước nông nghiệp nên điều này không những ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân, sự ổn định của quan hệ giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản mà còn gây khó khăn trong việc xây dựng thương hiệu quốc gia của nhiều sản phẩm mà Việt Nam đã khẳng định được vị thế trên thị trường thế giới. Để khắc phục tình trạng này, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm hàng hóa, đảm bảo thu nhập của người sản xuất tương xứng với đóng góp của họ vào quá trình sản xuất – chế biến- tiêu thụ hàng hóa, cần thiết phải tạo lập và phát triển quan hệ liên kết bền chặt giữa các chủ thể tham gia, đó là quan hệ phối hợp trên tinh thần cộng đồng trách nhiệm, cùng phân chia lợi ích và rủi ro theo mức đóng góp của mỗi chủ thể trong quá trình sản xuất – chế biến- tiêu thụ hàng hóa.

Vai trò của Nhà nước là ban hành và chỉ đạo thực hiện các chính sách khuyến khích và điều tiết quan hệ liên kết giữa các chủ thể tham gia vào quá trình. Các chính sách khuyến khích thể hiện qua những ưu đãi để tạo động lực mạnh thu hút các nguồn vốn từ các chủ thể hoạt động trong khâu chế biến và khâu thương mại đầu tư vào khâu sản xuất. Vai trò của Nhà nước còn thể hiện ở

việc bảo đảm hợp đồng liên kết giữa các chủ thể tham gia vào quá trình một cách nghiêm túc.

Các chủ thể tham gia khâu sản xuất cần chủ động liên kết với nhau thành một khối để liên kết với các chủ thể tham gia khâu chế biến và tiêu thụ. Để thực hiện điều này, cần phát huy vai trò tích cực và chủ động của các hợp tác xã trong việc hỗ trợ các hộ xã viên tiêu thụ được sản phẩm được sản xuất ra.

Các chủ thể ở khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm lựa chọn hình thức thích ứng tham gia vào trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất (đầu tư vốn, ứng trước vật tư, ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm...). Các chủ thể này có trách nhiệm cung cấp thông tin thị trường và dự báo quan hệ cung – cầu cho các nhà sản xuất để hướng tới chuyên sản xuất theo khả năng sang sản xuất theo nhu cầu thị trường. Cụ thể:

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước: Lồng ghép với cơ chế chính sách hiện có (Nghị định số 201/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam,...) nhằm thu hút thành phần này tham gia vào việc phân phối hàng Việt Nam, đặc biệt là hàng Việt được sản xuất tại vùng dân tộc và miền núi.

- Đối với các tập đoàn lớn: Phát triển các chân rết của các tập đoàn, các công ty thương mại trong việc thu mua sản phẩm hàng hóa và cung ứng hàng tư liệu sản xuất tiêu dùng cho nông dân, đồng bào dân tộc. Các chân rết này còn có chức năng chế biến và sơ chế nông lâm sản và có thể gắn với các lâm trường, trạm y tế, trường học, đồn biên phòng... Áp dụng chính sách riêng, đặc thù cho khu vực thị trường này để khuyến khích, hướng dẫn thương nghiệp tư nhân phát triển kinh doanh thương mại ở khu vực này với tư cách là vệ tinh của các công ty lớn. Trong giai đoạn đầu, Nhà nước tiếp tục có các biện pháp trợ giá hàng hóa, ưu đãi về thuế, tín dụng và hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại tại khu vực này.

- Đối với các doanh nghiệp, doanh nhân cá thể: Những cơ chế chính sách đặc thù hướng tới việc thu hút ngày càng nhiều thương nhân, nhất là thương nhân người dân tộc thiểu số có năng lực tham gia, sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nhỏ lẻ, đáp ứng đầy đủ hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng của người dân, tạo sự liên kết chặt chẽ hơn giữa thị trường miền núi, vùng sâu vùng xa với thị trường trong nước và xuất khẩu.

4.1.6. Chính sách đào tạo đội ngũ thương nhân người dân tộc thiểu số tại chỗ:

Nhà nước cần dành riêng một khoản kinh phí từ ngân sách hàng năm cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kinh doanh cho thương nhân thuộc mọi thành phần, đặc biệt chú ý đối tượng thương nhân từ các hộ gia đình người dân tộc thiểu số trên địa bàn để có nội dung đào tạo phù hợp, thiết thực. Sở Thương mại là cơ quan chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch đào tạo, phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu... tiến hành đào tạo và đào tạo lại. Phát triển các mô hình đào tạo kỹ năng khởi nghiệp kết hợp với tạo điều kiện mở rộng cơ hội có việc làm và thu nhập tốt cho phụ nữ, thanh niên người dân tộc thiểu số.

4.2. Nhóm chính sách và nội dung hoạt động đặc thù đối với vùng biên giới, cửa khẩu Việt Nam – Trung Quốc.

4.2.1. Chính sách xuất nhập khẩu:

Nhà nước cần xây dựng các chính sách xuất nhập khẩu nhằm đưa kim ngạch xuất nhập khẩu của hai nước thay đổi theo hướng cân bằng hơn. Một mặt, cần tăng cường quản lý nhập khẩu hàng Trung Quốc vào Việt Nam, nâng cao hiệu quả nhập khẩu hàng hóa. Mặt khác, cũng phải tăng cường xuất nhập khẩu các mặt hàng tiềm năng sang Trung Quốc theo hướng nâng cao tỷ trọng hàng đã qua chế biến, nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Hoàn thiện các chính sách thuế xuất nhập khẩu theo hướng: Mở rộng các loại thuế đánh vào hàng nhập khẩu tạo cơ hội bình đẳng cho cạnh tranh giữa hàng sản xuất trong nước; giảm mức thuế nhập khẩu cao và quá cao vào một số mặt hàng nhập khẩu tạo điều kiện thuận lợi giảm buôn lậu.

4.2.2. Chính sách khuyến khích thu hút các nguồn vốn phát triển khu vực biên giới:

Những ưu tiên về tài chính trước hết nên dành cho kết cấu hạ tầng như cửa khẩu, kho tàng, bến bãi, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và cụm dân cư biên giới. Trong những năm trước mắt, tùy theo kết quả thu thuế xuất nhập khẩu, một phần thu từ chống buôn lậu qua biên giới của từng địa phương mà cho phép được để lại từ 50% đến 100% giá trị thu tại khu vực. Để phát huy nội lực, ngoài các nguồn hỗ trợ từ ngân sách và các ưu đãi khác, cần có chính sách khuyến khích ưu tiên để thu hút nguồn vốn trong nước vào phát triển khu vực biên giới.

4.2.3. Hoàn thiện cơ chế hành chính vùng biên giới:

Để phát triển các khu kinh tế mở và khu thương mại tự do, bên cạnh việc tăng cường đầu tư cho phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng cơ sở, Nhà nước cần xây dựng thêm một số chính sách và cơ chế đặc thù phân cấp nhiều hơn nữa cho chính quyền địa phương, đặc biệt ngoài các chính sách ưu đãi về thuế thì cần phải giảm thiểu hơn nữa các thủ tục hành chính và phát triển dịch vụ hậu cần thương mại tại các cửa khẩu nhằm phát triển các hoạt động thương mại quốc tế.

4.2.4. Đối với các doanh nghiệp:

Cần đa dạng hóa các hình thức hoạt động thương mại. Nên mở rộng và phát triển các hình thức xuất khẩu dịch vụ như du lịch, vận tải biển, dịch vụ giao nhận hàng quá cảnh và các loại hình dịch vụ khác. Các doanh nghiệp nên chuyển dần từ buôn bán thuần túy sang hợp tác liên doanh, sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ hàng hóa tại thị trường hai bên và xuất khẩu sang các thị trường khác như liên doanh sản xuất đồ điện gia đình, thức ăn gia súc, giày dép, thực phẩm, dược phẩm...; tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp Trung Quốc để thành lập các liên doanh chế biến hàng nông sản hải sản tại thị trường của họ để tận dụng được nguồn nhân công rẻ, bán được hàng hóa với giá cao, tránh được hàng rào thuế quan, lại có thể tận dụng được ưu thế về tài nguyên, đưa hàng đến tận nơi tiêu thụ và tiếp cận được với hệ thống phân phối của nước bạn; tận dụng mọi cơ hội để tham gia các hội chợ, triển lãm để giới thiệu mặt hàng của mình, khai thác nguồn hàng của nước bạn và phát triển phương thức xuất khẩu tại chỗ.

4.2.5. Đối với các tỉnh giáp biên giới Việt – Trung:

Xây dựng và tạo lập các kênh thông tin trong từng địa phương và toàn vùng để thống nhất kịp thời trong phối hợp tổ chức, quản lý, chỉ đạo trên tuyến biên giới. Gắn kết mật dịch biên giới với văn hóa, du lịch. Bồi dưỡng cán bộ liên ngành gồm: cán bộ quản lý thị trường, cán bộ hải quan, bộ đội biên phòng, cán bộ thuế,... có trình độ, tâm huyết gắn bó với trách nhiệm được giao tại các cửa khẩu và dọc tuyến biên giới, điều đó gắn liền với việc hợp tác đào tạo nguồn nhân lực giữa hai bên. rà soát lại hệ thống cửa khẩu, phân loại xác lập vị trí để có kế hoạch đầu tư nâng cấp hệ thống kho tàng bến bãi và các dịch vụ khác trên cửa khẩu. Tổ chức Hội nghị thương mại biên giới hàng năm nhằm đề ra định hướng chiến lược phát triển kinh tế thương mại biên giới. Hỗ trợ cho cư dân, đặc biệt là định hướng sản xuất, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ, vay vốn và tiêu thụ sản phẩm./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung tâm Thông tin công nghiệp và thương mại, Bộ công thương. Kinh nghiệm xúc tiến thương mại thị trường nội địa một số nước trên thế giới. NXB Công thương. Hà Nội, 2010.
2. Trung tâm Thông tin công nghiệp và thương mại, Bộ công thương. Thị trường nội địa: Tiềm năng còn bỏ ngỏ. NXB Công thương. Hà Nội, 2010.
3. Trung tâm Thông tin công nghiệp và thương mại, Bộ công thương Thị trường nông thôn- khoảng trống của hàng Việt. NXB Công thương. Hà Nội, 2010.
4. Hội đồng lý luận TW. Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt nam- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn mới đang đặt ra. GSTS Nguyễn Xuân Thắng chủ biên. Tập 2. NXB Chính trị Quốc gia.
5. Viện Khoa học xã hội Việt nam. Quan hệ biên mậu giữa Tây bắc Việt nam với Vân nam – Trung quốc. NXB Từ điển bách khoa. Hà Nội, 2012.
6. Ủy ban Dân tộc. Cơ hội và thách thức đối với vùng dân tộc thiểu số khi gia nhập WTO. NXB Lý luận chính trị, 2008.
7. Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 17/10/2010 về tăng cường công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
8. Ban Cán sự Đảng và Chính phủ, Chiến lược công tác dân tộc, Hà Nội, năm 2011.